

Đơn vị: Trường THPT ĐÀO SƠN TÂY

Chương: 422

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	5.226.613.247	5.226.613.247	3.809.471.830	397.788.314	1.019.353.103
1	Số thu phí, lệ phí	4.838.859.367	4.838.859.367	3.654.370.278	397.788.314	786.700.775
1,1	Lệ phí	1.522.959.192	1.522.959.192	736.258.417	-	786.700.775
1	Học phí Công lập	1.522.959.192	1.522.959.192	736.258.417	-	786.700.775
1,2	Phí	2.692.220.175	2.692.220.175	2.344.326.261	347.893.914	-
1	Phí 2 buổi/ngày	1.893.090.000	1.893.090.000	1.609.126.500	283.963.500	
2	Phí Phục vụ và Quản lý Bán trú	799.130.175	799.130.175	735.199.761	63.930.414	
3	Tiếng anh BN	623.680.000	623.680.000	573.785.600	49.894.400	
4	Tiếng Nhật	52.000.000	52.000.000	47.840.000	4.160.000	
5	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	387.753.880	387.753.880	155.101.552	-	232.652.328
6	Thu sự nghiệp khác		-			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.522.959.192	1.522.959.192	736.258.417	-	786.700.775
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.522.959.192	1.522.959.192	736.258.417	-	786.700.775
1,1	nghe	1.522.959.192	1.522.959.192	736.258.417	-	786.700.775
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.522.959.192	1.522.959.192	736.258.417	-	786.700.775
b	xuyên	-	-			-
1,2	Chi quản lý hành chính	-				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		-			-
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	49.961.800	49.961.800	-	-	-
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1,1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
						
1,2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
						
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	12.100.000	12.100.000			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	37.861.800	37.861.800			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	15.635.379.265	15.635.379.265	14.568.110.024	590.955.159	476.314.082
1	Chi quản lý hành chính					
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1,2	chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2,3	xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.635.379.265	15.635.379.265	14.568.110.024	590.955.159	476.314.082

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quý lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.470.923.000	9.470.923.000	8.878.218.759	116.390.159	476.314.082
3,2	xuyên	6.164.456.265	6.164.456.265	5.689.891.265	474.565.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4,2	xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5,2	xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6,2	xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7,2	xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8,2	xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9,2	xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10,2	xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Ngày 22 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

Trịnh Phạm Thu Thủy



Hoàng Thị Hào

